TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN HÀM THUẬN BẮC** **TỈNH BÌNH THUẬN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số 26/2017/DS-ST
Ngày 11-7-2017
V/v: "Tranh chấp về nghĩa vụ dân sự"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HÀM THUẬN BẮC, TỈNH BÌNH THUẬN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lương Đặng Tân.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Thanh Phong.

2. Bà Huỳnh Thị Lệ Minh.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Phương Trinh - Thư ký Toà án nhân dân huyện H, tỉnh Bình Thuận.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện H, tỉnh Bình Thuận tham gia phiên tòa: Ông Phạm Lê Quân - Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 7 năm 2017, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện H, tỉnh Bình Thuận xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 10/2017/TLST-DS ngày 19/01/2017, về việc: "Tranh chấp về nghĩa vụ dân sự"; Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 25/2017/QĐST-DS ngày 19/5/2017 và Quyết định hoãn phiên tòa số 22/QĐST-DS ngày 15/6/2017, giữa các đương sự:

* *Nguyên đơn:* 1. Ông A, sinh năm 1964.
2. Bà B, sinh năm 1963.
Cùng địa chỉ: Thôn T, xã K, huyện H, tỉnh Bình Thuận.

Người đại diện hợp pháp của bà B: Ông A, sinh năm 1964. Địa chỉ: Thôn T, xã K, huyện H, tỉnh Bình Thuận. Là người đại diện theo ủy quyền của B. (Theo giấy uỷ quyền ngày 23/01/2017).

* *Bị đơn:*
1. Ông C, sinh năm 1979.
2. Bà D, sinh năm 1977.
Cùng địa chỉ: Thôn T, xã K, huyện H, tỉnh Bình Thuận.

Các đương sự đều có mặt tại phiên toà.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 12 tháng 01 năm 2017, cũng như các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn ông A và bà B, do ông A đại diện theo ủy quyền trình bày: Năm 2014, ông C và bà D có mua phân thuốc của vợ chồng ông và nợ số tiền là 8.076.000 đồng. Vợ chồng ông nhiều lần gặp ông C và bà D để

hỏi về số nợ trên nhưng không ai chịu trả. Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu ông C và bà D phải trả cho nguyên đơn số tiền là 8.076.000 đồng. Ngoài ra không có yêu cầu gì khác.

Trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn ông C và bà D trình bày: Ông bà chung sống với nhau từ năm 2010, không đăng ký kết hôn. Khi còn sống chung với nhau, ông bà có mua phân thuốc của vợ chồng ông A để làm ruộng và trồng thanh long. Theo ông C thì số tiền nợ phân, thuốc 8.076.000 đồng là nợ giữa ông A và bà D, sổ nợ đứng tên bà D, ông không biết về số nợ trên. Ông C đồng ý trả một nửa trong tổng số nợ chung. Theo bà D thì đến khoảng tháng 4/2014 thì bà và ông C chia tay. Từ tháng 4/2014, ông C mua thêm phân thuốc của ông A thì bà hoàn toàn không biết. Số nợ của ông C phát sinh sau tháng 4/2014 là của cá nhân ông C. Bà D đồng ý trả cho nguyên đơn số tiền 1.500.000 đồng.

Trong thời hạn chuẩn bị xét xử vụ án, Tòa án đã tổ chức phiên hòa giải để các bên đương sự tự thỏa thuận với nhau về việc giải quyết vụ án nhưng các bên đương sự không tự thỏa thuận được và đề nghị Tòa án đưa vụ án ra xét xử theo quy định của pháp luật.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, đều thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng.

Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông A và bà B. Buộc bà D phải trả cho ông A và bà B số tiền 1.500.000 đồng. Buộc ông C phải trả cho ông A và bà B số tiền 6.576.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Tại phiên toà, nguyên đơn yêu cầu ông C và bà D phải trả cho nguyên đơn số tiền nợ là 8.076.000 đồng.

Xét yêu cầu của nguyên đơn, Hội đồng xét xử nhận thấy: Ông C và bà D chung sống với nhau từ năm 2010 nhưng không đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống, ông C và bà D có mua phân bón và thuốc trừ sâu của nguyên đơn để làm ruộng và trồng thanh long, còn nợ nguyên đơn số tiền 8.076.000 đồng.

Tại phiên tòa, ông C và bà D đều thừa nhận có mua phân bón và thuốc trừ sâu của nguyên đơn, hiện còn nợ nguyên đơn số tiền 8.076.000 đồng. Tuy nhiên, theo bà D khai nhận thì giữa bà và ông C đã chia tay vào tháng 4/2014. Trong số nợ 8.076.000 đồng thì chỉ có 3.000.000 đồng là khoản nợ chung giữa bà và ông C, khoản nợ còn lại sau tháng 4/2014 là nợ riêng của ông C với ông A và bà B. Bà đồng ý chia hai khoản nợ chung này và đồng ý trả cho ông A và bà B số tiền 1.500.000 đồng. Tại phiên tòa, ông C khai không nhớ rõ ngày chia tay với bà D. Số

nợ trên do bà D đứng tên nên bà D phải chịu trách nhiệm trả, hơn nữa trước đây bà D lấy xe máy là tài sản chung đem bán nên bà D phải có trách nhiệm trả số nợ trên cho ông A bà B. Hội đồng xét xử nhận thấy: Theo lời khai của ông C tại biên bản hòa giải ngày 21/12/2016, cũng như các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án thì ông và bà D chia tay khoảng 10 ngày sau là đến World Cup, số nợ của ông A từ tháng 6/2014 về sau (mùa World Cup thời gian ông và bà D chia tay) thì ông sẽ trả cho ông A. Nếu việc mua phân thuốc từ tháng 6/2014 trở về trước thì số nợ này sẽ chia đôi, ông một nửa và bà D một nửa. Căn cứ vào giấy mua vật tư do nguyên đơn cung cấp, được các bên thừa nhận về thời gian mua bán và số nợ, thì có 3.000.000 đồng là khoản nợ cũ của năm 2013, các khoản nợ còn lại được mua từ ngày 27/7/2014 đến ngày 14/12/2014. Ông C cũng thừa nhận các khoản nợ từ ngày 27/7/2014 do ông trực tiếp mua, đồng thời trước đây ông cũng thừa nhận nợ và đồng ý trả nợ cho nguyên đơn số nợ trên. Việc ông C khai nại do bà D lấy xe máy đem bán nên bà D phải chịu trách nhiệm trả nợ, xét lời khai nại của ông C là chưa có cơ sở chấp nhận và cũng không được bà D thừa nhận. Nếu ông C và bà D có tranh chấp về tài sản chung trong quá trình chung sống thì khởi kiện bằng vụ kiện khác. Do đó, nguyên đơn yêu cầu ông C và bà D phải trả số nợ trên là có căn cứ nên chấp nhận. Buộc bà D phải trả cho ông A bà B số tiền 1.500.000 đồng, trong số nợ chung cũ là 3.000.000 đồng. Số tiền còn lại 6.576.000 đồng buộc ông C phải có trách nhiệm trả cho ông A và bà B.

Đối với tiền lãi chậm trả từ ngày mua nợ đến ngày xét xử sơ thẩm, do nguyên đơn không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xét.

Về án phí: Do yêu cầu của nguyên đơn được Hội đồng xét xử chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào khoản 14 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; Điều 280, Điều 281, Điều 282, Điều 283, Điều 290 Bộ luật Dân sự 2005; Điều 357 Bộ luật Dân sự 2015; Điều 26 Luật Thi hành án dân sự; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông A và bà B.

Buộc ông C phải trả cho ông A và bà B số tiền là 6.576.000 (sáu triệu năm trăm bảy mươi sáu nghìn) đồng.

Buộc bà D phải trả cho ông A và bà B số tiền là 1.500.000 (một triệu năm trăm nghìn) đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, có đơn yêu cầu thi hành án của bên được thi hành án, nếu bên phải thi hành án chưa thi hành xong các khoản tiền nêu

trên thì phải chịu khoản tiền lãi theo mức lãi suất tại thời điểm thanh toán, tương ứng với thời gian và số tiền chậm thi hành, mức lãi suất như sau:

- Theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá 20%/năm, trừ trường hợp có quy định khác của pháp luật.

- Trường hợp các bên không có thỏa thuận thì theo mức lãi suất 10%/năm.

2. Về án phí:

Ông A và bà B không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả lại cho ông A và bà B số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng, theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0011687 ngày 19/01/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện H, tỉnh Bình Thuận.

Ông C phải chịu án phí 328.800 (ba trăm hai mươi tám nghìn tám trăm) đồng dân sự sơ thẩm. Bà D phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm.

3. Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, tính kể từ ngày tuyên án sơ thẩm (ngày 11/7/2017).

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
-TAND tỉnh Bình Thuận;
-VKSND huyện H;
-Chi cục THADS huyện H;
-Các đương sự;
-Lưu: hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lương Đặng Tân